

Trường THCS: .....  
Họ và tên: .....  
Lớp: 6/..... | SBD: .....

PHIẾU BÀI TẬP ÔN  
TẬP  
Môn: Tiếng Anh 6  
(Tổng hợp 60 câu)

ĐIỂM

## WORKSHEET ÔN TẬP TIẾNG ANH 6

Nội dung: Hiện tại đơn • Hiện tại tiếp diễn • Danh từ đếm được / Không đếm được (60 câu)

### PHẦN I. DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC VÀ DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC (15 CÂU)

**Dạng 1: Phân loại danh từ. Điền [C] (Countable - Đếm được) hoặc [U] (Uncountable - Không đếm được) vào chỗ trống:**

- apple (quả táo) → [.....]
- water (nước) → [.....]
- book (quyển sách) → [.....]
- milk (sữa) → [.....]
- rice (cơm, gạo) → [.....]
- pen (bút mực) → [.....]
- bread (bánh mì) → [.....]
- money (tiền) → [.....]
- orange (quả cam) → [.....]
- tea (trà) → [.....]

**Dạng 2: Viết các từ sau vào đúng cột thích hợp (banana, meat, chair, sugar, cat):**

Từ cho sẵn: banana • meat • chair • sugar • cat

| Countable Nouns (Danh từ đếm được) | Uncountable Nouns (Danh từ không đếm được) |
|------------------------------------|--------------------------------------------|
| 11. ....                           | 14. ....                                   |
| 12. ....                           | 15. ....                                   |
| 13. ....                           |                                            |

### PHẦN II. NHẬN DIỆN VÀ DẪN DẮT CƠ BẢN: HIỆN TẠI ĐƠN & TIẾP DIỄN (15 CÂU)

**Dạng 3: Phân loại dấu hiệu nhận biết thì. Điền [HTĐ] hoặc [HTTD] vào chỗ trống:**

- every day → [.....]
- now → [.....]
- Look! → [.....]

4. always → [.....]
5. at the moment → [.....]
6. Listen! → [.....]

**Dạng 4: Viết dạng đúng của động từ:**

1. play → He plays | playing
2. watch → She ..... | watching
3. read → He ..... | reading
4. run → V-ing: .....
5. swim → V-ing: .....
6. write → V-ing: .....

**Dạng 5: Điền trợ động từ thích hợp (do / does / am / is / are) vào chỗ trống:**

1. She ..... doing her homework right now.
2. They ..... not go to school on Sundays.
3. .... he play football every afternoon?